

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;

Xét nội dung tại Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 17/4/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Giao Thủy về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Giao Thủy;

Theo đề nghị tại các Tờ trình số: 66/TTr-UBND ngày 19/4/2021 của UBND huyện Giao Thủy, 1056/TTr-STNMT ngày 20/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng, giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.802,45	100,00	23.802,45	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.673,81	70,05	13.785,40	57,92	-2.888,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.396,95	31,08	4.390,10	18,44	-3.006,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.368,39	30,96	4.369,35	18,36	-2.999,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,40	1,14	326,18	1,37	53,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.462,47	6,14	1.365,25	5,74	-97,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06	702,15	2,95	-25,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54	1.628,72	6,84	547,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.219,67	21,93	4.943,84	20,77	-275,83
1.8	Đất làm muối	LMU	427,47	1,80	84,85	0,36	-342,62
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,55	0,36	344,32	1,45	257,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.441,24	27,06	9.956,85	41,83	3.515,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0,07	35,07	0,15	19,25
2.2	Đất an ninh	CAN	7,79	0,03	11,44	0,05	3,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			1.073,66	4,51	1.073,66
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,66	0,08	553,66	2,33	535,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	84,94	0,36	1.203,76	5,06	1.118,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,30	0,29	440,84	1,85	372,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.847,97	16,17	3.623,87	15,22	-224,10
	Trong đó:						
	Đất giao thông	DGT	1.420,64	5,97	1.610,30	6,77	189,66
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0,01	6,56	0,03	3,70
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0,03	13,51	0,06	6,28
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,66	0,31	101,08	0,42	26,43
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,01	12,65	0,05	11,17
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,35	0,01	4,71	0,02	3,36
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,00	1,14	0,00	0,13
	Đất thủy lợi	DTL	2.331,30	9,79	1.865,06	7,84	-466,24
	Đất chợ	DCH	6,98	0,03	8,40	0,04	1,41
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,08	0,00	0,08	0,00	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,00	0,38	0,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng, giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,49	0,12	37,96	0,16	10,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.146,82	4,82	1.099,66	4,62	-47,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,50	0,35	642,27	2,70	558,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	0,12	29,78	0,13	1,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,00	0,94	0,00	
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0,28	106,52	0,45	39,99
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,20	0,55	166,21	0,70	35,01
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,37	0,11	30,71	0,13	3,34
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,82	0,12	32,61	0,14	4,79
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	12,28	0,05	58,34	0,25	46,06
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,14	0,12	29,09	0,12	0,96
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2,90	691,26	2,90	-0,08
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,25	0,45	75,68	0,32	-30,57
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,60	0,08	13,53	0,06	-6,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,40	2,89	60,20	0,25	-627,20

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.510,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.405,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2.400,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	601,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	274,30
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	309,55
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	52,91

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	547,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	59,99
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	1,70

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
	cấp huyện, cấp xã		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giao Thủy tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giao Thủy)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện Giao Thủy:

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

c) Bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

d) Thực hiện các biện pháp nhằm tăng số thu tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm quy định về bố trí 10% trong tổng số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện để chi cho công tác quản lý đất đai, trong đó có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý đối với Chủ tịch UBND các xã, thị trấn không ngăn chặn, xử lý kịp thời để xảy ra vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

g) Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Giao Thủy thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký:

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng